



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635
TELEPHONE:

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM
(Two Copies)

IV.# _____
VEWL.# _____
I-171: Y N

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM NGUYEN TRAC NGU
Last Middle First
- Current Address: 376/70 Phan-dinh-Phung-Q3-Hoewmh City
- Date of Birth: 1931 Place of Birth: Ha Nam Ninh
- Previous Occupation (before 1975) Major L ARVN
(Rank & Position) US. Trainer
2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP Dates: From 06-1975 To 04-1982
Years: 06 Months: 10 Days: _____
3. SPONSOR'S NAME: _____
Name
FAMILIES OF VIETNAMESE
POLITICAL PRISONERS ASSOC
P.O. BOX 5435
ARLINGTON, VA 22205-0635
Address and Telephone Number

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

<u>Name, Address & Telephone Number</u>	<u>Relationship</u>
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

DATE PREPARED: _____

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : _____
 (Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES:	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.

DEPENDENT'S ADDRESS : (if different from above)

6. ADDITIONAL INFORMATION :

Mr. NGUYỄN MINH QUỐC
3/3 DUNSTAN ST
Clayton Vic 3168.

Clayton May 18th 1988

To Ông Trình Ngọc Dung
PO Box 5435
Arlington VA 22205-0035
USA.

Thưa ông,

Thưa theo lời yêu cầu của cha tôi là NGUYỄN TRẮC NGŨ
cựu Thiếu tá quân đội Việt Nam Cộng hòa, hiện còn đang
ở Việt Nam (Saigon) đang chờ giấy đoàn tụ đi
Belgium hay đi Australia trong tương lai, kính xin
Ông vui lòng ghi danh cha tôi trong hồ sơ của quân
nhân do ông lãnh đạo tại Hoa Kỳ.
Dưới đây là vài bất thiếu của cha tôi:

- 1) Từ 1975: Thiếu tá Trường Đại học Chiến Tranh Chính Trị
tại Dalat.
- 2) 1975 - 1983: Học tập Cải Tạo.

Tôi xin đính kèm theo đây 1 số giấy tờ liên hệ đến nghề
nghiệp cũ của cha tôi trước 1975.

Cảm ơn ông về việc ghi danh trên đây. Kính chúc ông
và toàn gia thân khỏe công trong mọi lãnh vực tại hải ngoại.

Nay kính.

- Đính kèm:
- 1) Invitational Travel Order và Số' quân 51/105082
 - 2) Visa học "Personnel Management" tại US 1966.
 - 3) Giấy ra trại học tập.

BỘ NỘI VỤ
Trại Thủ Đức
Số 541 GRI
(10)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

329-13.4.12
Mẫu số 001-QLTG, ban hành theo công văn số 2365 ngày 27 tháng 11 năm 1972

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

SIISLD

GIẤY RA TRẠI

Theo thông tư số 966-BCA/TT ngày 31-5-1961 của Bộ Nội vụ;

Thi hành án văn, quyết định tha số 42 ngày 29 tháng 3 năm 1982

của Bộ Nội Vụ

Nay cấp giấy tha cho anh, chị có tên sau đây:

Họ, tên khai sinh Nguyễn Trác Ngữ

Họ, tên thường gọi

Họ, tên bị danh

Sinh ngày tháng năm 1931

Nơi sinh Hà Nam Ninh

Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú trước khi bị bắt 376/70 Phan Đình Phùng, Quận 3 TP: Hồ chí Minh

Can tội Thiếu tá trưởng phòng nhân viên, Phòng Tổng quản trị.

Bị bắt ngày 15/6/1975.

Án phạt TTCT

Theo quyết định, án văn số ngày tháng năm của

Đã bị tăng án lần, cộng thành năm tháng

Đã được giảm án lần, cộng thành năm tháng

Nay về cư trú tại 376/70 Phan đình Phùng, Quận 3, TP: Hồ chí Minh.

Nhận xét quá trình cải tạo

- Tư tưởng an tâm, lao động tích cực, Học tập tiếp thu nhanh. chấp hành nội quy trại tốt.
 - Thời hạn quan chế 12 tháng (Mười hai tháng)
 - Thời hạn đi đường 02 ngày (Kệ từ ngày ký giấy ra trại)
 - Tiền đi đường đã cấp từ trại về đến gia đình.
- (Nơi cư trú do chính quyền địa phương quy định.)

Lấn tay ngón trỏ phải

Của Nguyễn Trác Ngữ

Danh bìn số

Lấp tại

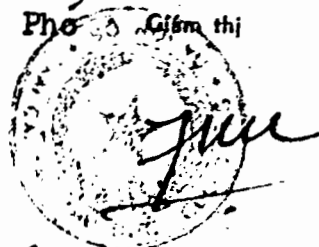


Họ tên, chữ ký
người được cấp giấy

Nguyễn Trác Ngữ

Ngày 12 tháng 4 năm 1982

Phó Giám thị



Thiếu tá: Phan hữu Phúc

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
REPUBLIC OF VIET-NAM
RÉPUBLIQUE DU VIÊT-NAM

SỔ THÔNG-HÀNH
PASSPORT
PASSEPORT

Số
N° 005723/66.V.N.

Tên, họ
Name
Nom et prénoms

NGUYỄN-TRẠC-NGŨ

Quốc-tịch
Nationality
Nationalité

- Vietnamese

Ngày và nơi sinh
Date and place of birth
Lieu et date de naissance

30-8-1931 ở Hà Nam

Nghề-nghiep
Occupation
Profession

Officier F.A.R.V.N.

Cư-trú
Permanent residence
Domicile

SP. 4778

Giấy thông-hành này gồm có 44 trang không kể trang bìa
This passport contains 44 pages without the cover.
Ce passeport contient 44 pages non compris la couverture.

- 1 -

Ảnh của đương-sự và, nếu có, của mấy người con dưới 15 tuổi đi theo.

Photograph of bearer and children under fifteen who accompany him (or her).

Photographie du titulaire et le cas échéant, des enfants au-dessous de 15 ans qui l'accompagnent.



Chữ ký của đương-sự:

Signature of bearer
Signature du titulaire

[Handwritten signature]

- 3 -

CHIẾU-NHẬN

VISA

US\$300 (Laois cent) en t/c
US\$200 (Laois cent) en t/c
AUTORISATION N° 519.931 CAC
CREDIT COMMERCIAL
Saigon, le 22/10/66

Từ ngày
From
Du

đến
until
au

Gia-hạn tại
Renewed at
Fait à

ngày
on
le

Từ ngày
From
Du

đến
until
au

Gia-hạn tại
Renewed at
Fait à

ngày
on
le

Từ ngày
From
Du

đến
until
au

Gia-hạn tại
Renewed at
Fait à

ngày
on
le

- 10 -

- 7 -

Sở thông-hành này có giá-trị để lưu-thông trong các xứ sau đây:

This passport is valid for the following countries:
Ce passeport est valable pour les pays suivants:

Etats-Unis via Philippines

Lusave

THIẾU-TÁ TỬ-DƯƠNG

- 4 -

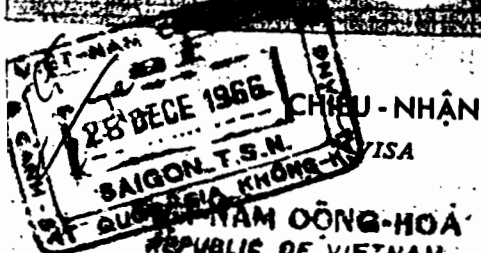
HÌNH - DẠNG
DESCRIPTION, SIGNALEMENT

Số cao, Height, Taille. *1.68*
Tóc, Hair, Cheveux. *Noirs*
Chân mày, Eye-brow, Sourcils. *clairsemés*
Trán, Forehead, Front. *moyen*
Con mắt, Eyes, Yeux. *Noirs*
Mũi, Nose, Nez. *rectiligne*
Miệng, Mouth, Bouche. *grande*
Râu, Beard, Barbe. *-*
Cằm, Chin, Menton. *pointu*
Mặt, Face, Visage. *long*
Dấu riêng, Peculiarities, Signes particuliers. *-*

Có đưa trẻ cùng đi, tên là:
Accompanied by children:
Accompagné de enfants nommés:

Tên, họ Name Nom et prénoms	Ngày sinh Date of birth Date de naissance

- 2 -



CHIEU-NHAN SỐ: 16189
Visa

Cấp cho *NGUYEN TRAC NGU*

Được xuất ngoại để *Etats-Unis via Philippines*

trong thời hạn *semaines*

để đi thăm thân nhân trong

thời hạn từ *1966* đến *decembre 1966*

ở *San-Sat*

Lusave



THIẾU-TÁ TỬ-DƯƠNG

- 8 -

U.S. EMBASSY SERVICE
HONOLULU, HAWAII
ADMITTED
DEC 28 1966
CHIEU-NHAN VISA

SGN Nº 000923

EMBASSY
OF THE UNITED STATES
OF AMERICA
SAIGON

NONIMMIGRANT VISA

'A-2' (TS) 20 DEC 1966
CLASSIFICATION DATE
VALID IF PRESENTED BEFORE
20 FEB 1967 FOR
MULTIPLE APPLICATIONS FOR
ADMISSION INTO THE UNITED STATES
ISSUED TO *NGUYEN TRAC NGU*

GRATIS

Ralph Vestling
American Vice Consul

- 9 -

HEADQUARTERS
UNITED STATES MILITARY ASSISTANCE COMMAND, VIETNAM
APO San Francisco 96222

MACT-S (86)

1 December 1966

SUBJECT: Invitational Travel Order Number VS-98-67

Grade; (US Equiv Grade); Name; Svc No; Branch
Score, Form, and Date of 6500 ECL

TO: Dai Uy (CPT) Trinh Xuan MINH 49/300.394 Infantry (Group OIC)
70/B/29 Oct 66
Dai Uy (CPT) Nguyen QUOC 47/300.903 Engineer
71/B/15 Oct 66
Dai Uy (CPT) Trong Van DUC 53/105.082 Infantry
72/B/15 Oct 66
Trung Uy (LIT) Nguyen Trac NGU 51/309.629 Infantry
73/B/15 Oct 66

4002A	NLF	B161512	WK56			
4003B	NLF	EL62510	WK57	ARMY	7C-711A	7C-F3
(WON)	(GEN)	(MASL ID)	(RCN)	(CAT)	(PCN)	(CTCN)

- * a. Course, School, and Location (in order of attendance): (1) Military Personnel Officer, (2) Personnel Management Officer, US Army Adjutant General School, Fort Benjamin Harrison, Indianapolis, Indiana. #62016.
- b. Reporting Dates: (1) 3 January 1967 (2) 26 February 1967.
- c. Ending Dates: (1) 3 February 1967 (2) 31 March 1967.
- d. Fund Cite: 2172020 84-2000 P2100-21-22 S94600 (531/11300/999) FAO 3-67.
- e. CIC: 2 07 2020 94600.
- f. Authority: US Department of the Army Air Message 395 from DCSOPS OD FMT dated 1 May 1966.
 - 1. As members of the Army of the Republic of Vietnam, you are authorized and invited to proceed on 30 December 1966 to the Continental United States for the purpose of attending courses of instruction shown in item a, above.
 - 2. By accepting this order, you absolve the Government of the United States from any blame or financial responsibility for injuries received while in transit or undergoing training and from any responsibility for personal or property damage claims resulting from your actions.
 - 3. Instructions contained in the attached sheet pertain to your travel and are considered a part of this order.

MACT-S (86)

1 December 1966

SUBJECT: Invitational Travel Order Number VS-98-67

4. US security requirements have been complied with.
5. Purchase of privately owned conveyance is not authorized by ARVN.
6. Fifteen days leave is authorized in accordance with paragraph 30, AR 551-50.
7. You are authorized per diem while in the United States or third country if travel is to an overseas area. If you arrive with insufficient funds at the point of entry in the United States, or your first duty station overseas if this travel is not to the United States, you may be advanced up to \$25.00 (enlisted) or \$50.00 (officer). Upon completion of the purpose for which this travel is authorized and prior to your departure from your last duty station in the United States or overseas area, you should be paid all accrued per diem under these orders. If this duty station is in the CONUS, this payment should include per diem and a mileage allowance, if applicable, to the port of embarkation. In all cases, the finance officer at the port of embarkation, or the last duty station if overseas, is responsible for a review of your entitlements to insure that you have received final and complete settlement prior to your departure for Vietnam for all travel allowances due on this order. (Para 125, AR 551-50 applies). Per diem, including advances, will be charged to the funds cited in item 4, above. Officer obligating or disbursing funds under this authority will forward a copy of all documents (e.g. SF 1012, SF 1103, DD Form 1482, and orders) to CG, US Army Hawaii, ATTN: FAO, APO San Francisco 96558.

FOR THE COMMANDER:

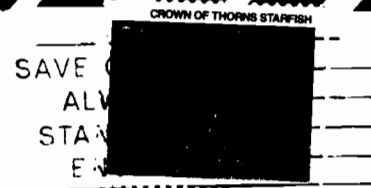


1 Incl
Information and Instruction
Sheet

HENRY A. HOUGH
Major, Arty
Asst AG

DISTRIBUTION:

- 40 ea Indiv - 160
- 10 MACV Tng Dir (w/o Incl)
- 5 MACV Comptroller (w/o Incl)
- 5 MACV Tri Service ATCO (w/o Incl)
- 2 60th Aerial Port Sq Attn: TPAX-FSLO (w/o Incl)
- 3 MATCO Travis AFB, Calif (w/o Incl)
- 10 Comdt USAAGS Ft Benjamin Harrison, Ind
- 2 DA DCSOPS OD FMT
- 2 CINCPAC
- 2 CINCUSARPAC
- 2 RVNAF Attache Wash., DC
- 4 CG US Army Hawaii, Attn: FAO (w/o Incl)
- 1 CG First US Army
- 1 CG Sixth US Army
- 5 ARVN Offshore Sch (w/o Incl)
- 2 Sr Adv AFLS (w/o Incl)



MAY 27 1981

To. MR. TRINH NHOc DUNG
Po Box 5435
Arlington VA 22205-0035
USA



FR MR. NGUYEN MINH QUOC. 3/3 DUNSTAN ST
CLAYTON VIC 3168
AUSTRALIA.

MOB

MOB

MOB